

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		469 775 847 894	431 019 454 597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	347 878 612 195	320 800 547 381
1. Tiền	111		22 878 612 195	25 800 547 381
2. Các khoản tương đương tiền	112		325 000 000 000	295 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119 614 584 833	92 100 142 043
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	102 856 445 983	83 965 535 712
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	710 757 040	191 175 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.04	16 090 329 185	7 986 378 706
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 42 947 375	- 42 947 375
IV. Hàng tồn kho	140		2 157 473 437	2 487 826 144
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2 157 473 437	2 487 826 144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125 177 429	15 630 939 029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62 527 264	82 792 264
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			15 515 496 600
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		62 650 165	32 650 165
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		111 483 714 144	114 587 997 003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		57 204 047 180	57 816 278 197
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	26 800 372 109	27 339 096 035
- Nguyên giá	222		37 527 743 388	37 527 743 388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10 727 371 279	-10 188 647 353
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	30 136 035 015	30 286 773 651
- Nguyên giá	228		32 016 771 626	32 016 771 626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 880 736 611	-1 729 997 975
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	267 640 056	190 408 511
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		54 279 666 964	56 771 718 806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	54 279 666 964	56 771 718 806

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		581 259 562 038	545 607 451 600
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		246 288 534 860	265 607 451 600
I. Nợ ngắn hạn	310		230 829 241 418	250 069 288 158
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		1 188 869	380 658
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	165 470 334 561	183 051 699 511
5. Phải trả người lao động	315		4 547 301 593	6 102 070 844
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	91 944 496	1 226 487 246
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3 536 000 000	3 536 000 000
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		52 350 097 574	52 350 097 574
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 832 374 325	3 802 552 325
II. Nợ dài hạn	330		15 459 293 442	15 538 163 442
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15 459 293 442	15 538 163 442
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		334 971 027 178	280 000 000 000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	334 971 027 178	280 000 000 000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280 000 000 000	280 000 000 000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54 971 027 178	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		581 259 562 038	545 607 451 600
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		- 442 069 819	- 442 069 819
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		164 393 004 482	160,536,698,253

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiện

Trần Thị Diệp Thảo

Vũ Đình Tuấn

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý I năm 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)	01	VI.25	523 674 003 883	474 477 561 935
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		523 453 013 701	474 194 729 203
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		511 716 099 974	461 959 272 743
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		9 830 890 971	10 192 710 977
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		1 906 022 756	2 042 745 483
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5			
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	1.2		220 990 182	282 832 732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)	02		68 276 480 049	61 851 486 418
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		68 276 480 049	61 851 486 418
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		66 745 578 258	60 255 557 314
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2			
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		1 282 290 127	1 329 484 040
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		248 611 664	266 445 064
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5			
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		455 397 523 834	412 626 075 517
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		455 176 533 652	412 343 242 785
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		444 970 521 716	401 703 715 429
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		8 548 600 844	8 863 226 937
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		1 657 411 092	1 776 300 419
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5			
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		220 990 182	282 832 732
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)	11		378 030 278 650	307 338 960 498
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		378 030 278 650	307 338 960 498
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		277 531 994 830	218 167 127 640
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		100 498 283 820	89 171 832 858
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1			
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ)	11.2.2			
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		77 367 245 184	105 287 115 019
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		77 146 255 002	105 004 282 287
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		220 990 182	282 832 732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	39 306 312	982 046 496
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 534 276 615	9 341 686 348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		71 872 274 881	96 927 475 167
11. Thu nhập khác	31		91 509 091	62 236 364
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		91 509 091	62 236 364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71 963 783 972	96 989 711 531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14 392 756 794	19 397 942 306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57 571 027 178	77 591 769 225

Ngày 26 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Thanh Hiện

Trần Thị Diệp Thảo

Vũ Đình Tuấn

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		555 464 495 758	510 879 982 623
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-364 753 869 103	-307 222 502 133
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-11 207 966 451	-8 271 375 149
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7 138 585 229	-13 692 432 924
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23 908 104 283	16 286 125 655
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-170 893 902 052	-124 342 468 928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25 378 277 206	73 637 329 144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 77 231 545	- 422 465 604
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			4 636 364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39 306 312	982 046 496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 37 925 233	564 217 256
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		27 078 064 814	74 201 546 400

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm này	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		320 800 547 381	247 234 042 399
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	347 878 612 195	321 435 588 799

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiện



Trần Thị Diệp Thảo



Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG

Số 4 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 5800000230 ngày 11 tháng 5 năm 2015.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ đăng ký: 280,000,000,000 VND

Trụ sở chính: Số 4 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Thông tin về chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (*)

Chi nhánh Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng - Trung Tâm Thể Thao Đà Lạt

Địa chỉ Số 29 Yersin, phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mã số 5800000230 - 002

Chi nhánh Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng - Câu Lạc bộ Bóng đá Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng.

Địa chỉ Số 29 Yersin, phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mã số 5800000230 - 003

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: hoạt động xổ số kiến thiết.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: dịch vụ lưu trú.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Vì vậy, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở ngoài nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá thuần do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình và vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao Doanh nghiệp đăng ký trong khung khấu hao theo quy định

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	04 - 25
TSCĐ vô hình	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập tại thời điểm cuối năm tài chính khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ. Việc lập dự phòng tuân thủ theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các loại chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 12 tháng:

- Chi phí phát sinh liên quan đến một năm tài chính;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần hoặc có giá trị nhỏ;

b. Chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều lần hoặc có giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí lớn sửa chữa tài sản cố định;

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu và số được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo nguyên tắc là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xỏ số kiến thiết do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Ghi nhận các loại doanh thu

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí liên quan. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu dịch vụ:

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

b. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu ghi nhận vào doanh thu tài chính là:

- Lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

11. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Lãi vay và chi phí đi vay;
- Lỗ do thanh lý hoặc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

14. Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%)
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/03/2017	31/03/2016
01- Tiền		
- Tiền mặt	742 565 270	609 921 969
- Tiền gửi ngân hàng	22 136 046 925	25 190 625 412
- Các khoản tương đương tiền	325 000 000 000	295 000 000 000
Cộng	347 878 612 195	320 800 547 381
02- Phải thu của khách hàng		
- Phải thu các đại lý vé	102 855 257 114	83 965 535 712
Cộng	102 855 257 114	83 965 535 712
03- Trả trước cho người bán		
- Văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải	20 000 000	20 000 000
- Công ty TNHH TV TK XD TM PT Đất và Lửa	100 000 000	100 000 000
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	25 000 000	50 000 000
- Công ty CP Du Lịch & Tiếp thị GTVT Việt Nam - Vietravel - Cn Đà Lạt	565 757 040	
- Cty TNHH Kiểm Toán Việt úc		21 175 000
Cộng	710 757 040	191 175 000
04- Các khoản phải thu khác		
Phải thu các trạm	13 060 758 340	3 260 456 171
- Trạm TP. Hồ Chí Minh	8 718 400 522	2 450 158 785
- Trạm Cần Thơ	4 342 357 818	810 297 386
Phải thu khác	3 029 570 845	4 725 922 535
Cộng	16 090 329 185	7 986 378 706
05- Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	93 432 000	169 200 000
- Vé xổ số	2 064 041 437	2 318 626 144
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng	2 157 473 437	2 487 826 144
06- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình		
- Nguyên giá	37 527 743 388	37 527 743 388
- Hao mòn lũy kế	-10 727 371 279	-10 188 647 353
Cộng	26 800 372 109	27 339 096 035
07- Tăng, giảm TSCĐ vô hình		
- Nguyên giá	32 016 771 626	32 016 771 626
- Hao mòn lũy kế	-1 880 736 611	-1 729 997 975
Cộng	30 136 035 015	30 286 773 651

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Văn phòng 242Ter Nguyễn Đình Chiểu

267 640 056

190 408 511

267 640 056**190 408 511****09- Chi phí trả trước dài hạn**

Số dư đầu năm

56 771 718 806

57 316 859 629

Tăng trong quý

115 437 300

351 120 829

Kết chuyển vào chi phí trong quý

2 607 489 142

896 261 652

Số dư cuối quý

54 279 666 964**56 771 718 806****10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng

15 121 668 804

11 984 703 811

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

20 226 551 150

16 351 274 112

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

14 220 230 794

7 476 085 229

- Thuế thu nhập cá nhân

5 574 587 209

1 243 610 755

- Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước

110 327 296 604

145 996 025 604

Cộng**165 470 334 561****183 051 699 511****11- Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác**

- Phải trả và phải nộp khác(338)

91 944 496

1 226 487 246

12- Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

280 000 000 000

280 000 000 000

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

54 971 027 178

Cộng**334 971 027 178****280 000 000 000****VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Quý 1/2017

Quý 1/2016

01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**523 674 003 883****474 477 561 935**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

523 453 013 701

474 194 729 203

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

220 990 182

282 832 732

02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**68 276 480 049****61 851 486 418**

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

68 276 480 049

61 851 486 418

03 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**455 397 523 834****412 626 075 517**

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa

455 176 533 652

412 343 242 785

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

220 990 182

282 832 732

04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Chi phí trả thường

277 531 994 830

218 167 127 640

- Chi phí phát hành

100 498 283 820

89 171 832 858

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng**378 030 278 650****307 338 960 498****05 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi

39 306 312

982 046 496

Cộng	39 306 312	982 046 496
06- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nhân viên quản lý	439 603 352	1 090 327 671
- Chi phí vật liệu quản lý	257 748 503	238 493 670
- Chi phí đồ dùng văn phòng	925 040 847	614 721 517
- Chi phí khấu hao TSCĐ	689 462 562	615 215 874
- Thuế, phí và lệ phí	49 504 182	47 756 545
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	326 040 818	734 065 992
- Chi phí bằng tiền mặt khác	2 846 876 351	6 001 105 079
Cộng	5 534 276 615	9 341 686 348
07 - Thu nhập khác		
- Thu tiền thanh huỷ vé ế các Công ty XSKT	91 509 091	57 600 000
- Thu tiền thanh lý máy đếm vé ế		4 636 364
Cộng	91 509 091	62 236 364
08 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71 963 783 972	96 989 711 531
- Thuế TNDN phải nộp	14 392 756 794	19 397 942 306
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	57 571 027 178	77 591 769 225

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiện

Kế Toán trưởng



Trần Thị Diệp Thảo

Giám đốc



Vũ Đình Tuấn